Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội Viện Công nghệ thông tin và truyền thông



-------------\*\*\*-------------

**ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP KỸ SƯ**

**HỆ THỐNG THÔNG TIN**

**Xây dựng website bán đồng hồ tích hợp**

***Sinh viên thực hiện :*** Nguyễn Anh Tuấn - 20144898

***Giảng viên hướng dẫn*** *:* TS. Đào Thành Chung

Hà Nội, 5/2019

# Lời cảm ơn

**Danh Mục Bảng**

[**Bảng 1 :** Usecase Đăng ký 10](#_Toc8941884)

[**Bảng 2 :** Usecase Đăng nhập 11](#_Toc8941885)

[**Bảng 3 :** Usecase Đăng xuất 12](#_Toc8941886)

[**Bảng 4 :** Usecase Sửa thông tin cá nhân 13](#_Toc8941887)

[**Bảng 5 :** Usecase Đổi mật khẩu 14](#_Toc8941888)

[**Bảng 6 :** Usecase Tìm kiếm sản phẩm 16](#_Toc8941889)

[**Bảng 7 :** Usecase Lọc sản phẩm tìm kiếm 17](#_Toc8941890)

[**Bảng 8** : Usecase Xem chi tiết sản phẩm 18](#_Toc8941891)

[**Bảng 9** : Usecase Thêm sản phẩm vào giỏ hàng 20](#_Toc8941892)

[**Bảng 10** : Usecase Xem danh sách giỏ hàng 21](#_Toc8941893)

[**Bảng 11** : Usecase Xóa sản phẩm khỏi giỏ hàng 22](#_Toc8941894)

[**Bảng 12** : Usecase Thay đổi số lượng sản phẩm 23](#_Toc8941895)

[**Bảng 13** : Usecase Mua Hàng 24](#_Toc8941896)

[**Bảng 14** : Usecase Danh sách đơn hàng 26](#_Toc8941897)

[**Bảng 15** : Usecase Hủy đơn hàng 27](#_Toc8941898)

[**Bảng 16** : Usecase Hỏi đáp về sản phẩm 28](#_Toc8941899)

[**Bảng 17** : Usecase Đánh giá về sản phẩm 29](#_Toc8941900)

[**Bảng 18** : Usecase Quản lý sản phẩm 31](#_Toc8941901)

[**Bảng 19** : Usecase Chỉnh sửa thông tin sản phẩm 33](#_Toc8941902)

[**Bảng 20** : Usecase Xóa sản phẩm 34](#_Toc8941903)

[**Bảng 21** : Usecase Thêm sản phẩm 35](#_Toc8941904)

[**Bảng 22** : Usecase Tìm kiếm sản phẩm 36](#_Toc8941905)

[**Bảng 23** : Usecase Quản lý loại sản phẩm 37](#_Toc8941906)

[**Bảng 24** : Usecase Chỉnh sửa tên loại sản phẩm 39](#_Toc8941907)

[**Bảng 25** : Usecase Xóa loại sản phẩm 40](#_Toc8941908)

[**Bảng 26** : Usecase Thêm loại sản phẩm 41](#_Toc8941909)

[**Bảng 27** : Usecase Tìm kiếm loại sản phẩm 42](#_Toc8941910)

[**Bảng 28** : Usecase Quản lý hãng sản xuất 43](#_Toc8941911)

**[Bảng 29](#_Toc8941912)** [: Usecase Chỉnh sửa tên hãng sản xuất 44](#_Toc8941912)

**[Bảng 30](#_Toc8941913)** [: Usecase Xóa hãng sản xuất 46](#_Toc8941913)

[**Bảng 31** : Usecase Thêm hãng sản xuất 47](#_Toc8941914)

[**Bảng 32** : Usecase Tìm kiếm hãng sản xuất 48](#_Toc8941915)

[**Bảng 33** : Usecase Quản lý chương trình khuyến mãi 49](#_Toc8941916)

[**Bảng 34** : Usecase Chỉnh sửa chương trình khuyến mãi 50](#_Toc8941917)

[**Bảng 35** : Usecase Xóa chương trình khuyến mãi 52](#_Toc8941918)

[**Bảng 36** : Usecase Thêm chương trình khuyến mãi 53](#_Toc8941919)

[**Bảng 37** : Usecase Tìm kiếm chương trình khuyến mãi 54](#_Toc8941920)

[**Bảng 38** : Usecase Danh sách sản phẩm của khuyến mãi 56](#_Toc8941921)

[**Bảng 39** : Usecase Thêm sản phẩm chương trình khuyến mãi 57](#_Toc8941922)

[**Bảng 40** : Usecase Xóa sản phẩm khỏi chương trình khuyến mãi 58](#_Toc8941923)

[**Bảng 41** : Usecase Quản lý hỏi đáp 60](#_Toc8941924)

[**Bảng 42** : Usecase Xóa hỏi đáp 61](#_Toc8941925)

[**Bảng 43** : Usecase Phản hồi câu hỏi của khách hàng 62](#_Toc8941926)

[**Bảng 44** : Usecase Tìm kiếm hỏi đáp. 63](#_Toc8941927)

[**Bảng 45** : Usecase Quản lý đánh giá 65](#_Toc8941928)

[**Bảng 46** : Usecase Xóa đánh giá 66](#_Toc8941929)

[**Bảng 47** : Usecase Tìm kiếm đánh giá: 67](#_Toc8941930)

[**Bảng 48** : Usecase Quản lý đơn hàng 69](#_Toc8941931)

[**Bảng 49** : Usecase Thay đổi trạng thái đơn hàng 70](#_Toc8941932)

[**Bảng 50** : Usecase Tìm kiếm đơn hàng. 71](#_Toc8941933)

[**Bảng 51** : Usecase Xem chi tiết đơn hàng. 72](#_Toc8941934)

[**Bảng 52** : Usecase Xóa đơn hàng 73](#_Toc8941935)

[**Bảng 53** : Usecase Quản lý người dùng 74](#_Toc8941936)

[**Bảng 54** : Usecase Xóa người dùng 76](#_Toc8941937)

[**Bảng 55** : Usecase Phân quyền người dùng 77](#_Toc8941938)

[**Bảng 56** : Usecase Tìm kiếm người dùng 78](#_Toc8941939)

[**Bảng 57** : Usecase Xem thống kê doanh thu 79](#_Toc8941940)

**Danh Mục Hình**

[**Hình 1 :** Usecase Tổng quan của hệ thống 9](#_Toc8949758)

[**Hình 2 :** Usecase phân rã Tìm kiếm sản phẩm 16](#_Toc8949759)

[**Hình 3:** Usecase phân rã Thêm sản phẩm vào giỏ 20](#_Toc8949760)

[**Hình 4 :** Usecase phân rã Danh sách đơn hàng 25](#_Toc8949761)

[**Hình 5 :** Usecase phân rã Quản lý sản phẩm 31](#_Toc8949762)

[**Hình 6 :** Usecase phân rã Quản lý hỏi đáp 60](#_Toc8949763)

[**Hình 7 :** Usecase phân rã Quản lý đánh giá 65](#_Toc8949764)

[**Hình 8 :** Usecase phân rã Quản lý đơn hàng 69](#_Toc8949765)

[**Hình 9 :** Usecase phân rã Quản lý người dùng 74](#_Toc8949766)

# I. GIỚI THIỆU:

## 1.1. Lý do chọn đề tài:

## 1.2, Mục tiêu của đề tài:

# II. MÔ TẢ TỔNG THỂ:

## 2.1. Tổng quan về hệ thống:

## 2.2. Các đối tượng người dùng:

### 2.2.1 Khách hàng:

- Khách hàng được phép đăng ký tài khoản, thay đổi thông tin cá nhân của mình. Sau khi thực hiện đăng nhập tài khoản đã đăng ký , Khách hàng được phép thêm sản phẩm mình yêu thích vào giỏ hàng và có thể đặt hàng nó. Ngoài ra khách hàng có thể xem các đơn hàng mình đã đặt , hỏi đáp các về sản phẩm mà mình cần biết thêm thông tin, để lại đánh giá về sản phẩm mình đã mua.

### 2.2.2 Nhân viên:

- Nhân viên được phép quản lý sản phẩm , quản lý các hỏi đáp, trả lời các thắc của người dùng về sản phẩm , quản lý đánh giá của sản phẩm.

### 2.2.3 Quản trị viên:

- Quản trị viên là người cấu hình hệ thống , được phép sử dụng toàn quyền của hệ thống và thao tác toàn bộ các chức năng của hệ thống bao gồm quản lý: người dùng , phân quyền, bình luận , đánh giá , thông kê doanh thu.

## 2.3. Các chức năng chính:

### 2.3.1, Nhóm chức năng của Nhân viên:

#### 2.3.1.1. Quản lý Sản phẩm:

- Nhân viên có thể thêm , sửa , xóa ,tìm kiếm , xem chi tiết sản phẩm đồng hồ.

- Nhân viên có thể thêm , sửa , xóa , tìm kiếm các loại sản phẩm như đồng hồ Nam , đồng hồ nữ, đồng hồ đôi….

- Nhân viên có thểm thêm, sửa, xóa, tìm kiếm các hãng sản xuất của sản phẩm ví dụ như Apple , Samsung, G-shock…

- Nhân viên có thể thêm, sửa , xóa , tìm kiếm các chương trình khuyến mãi .

#### 2.3.1.2. Quản lý hỏi đáp .

- Nhân viên có thể xem ,trả lời hỏi đáp , xóa hỏi đáp của khách hàng. Thông tin của hỏi đáp gồm có nội dung , họ tên và email khách hàng.

#### 2.3.1.3. Quản lý đánh giá.

- Nhân viên có thể xem ,xóa một đánh giá của người dùng nếu nó là đánh giá khiếm nhã mà hệ thống lọc bỏ sót.

#### 2.3.1.4 Quản lý đơn hàng của khách:

- Nhân viên có thể thay đổi xem , tìm kiếm , thay đổi trạng thái của đơn hàng là đang giao , đã giao hoặc là hủy. Nhân viên sẽ không có quyền xóa đơn hàng mà chỉ có quản trị viên mới có quyền đó.

### 2.3.2. Nhóm chức năng của người quản trị

#### 2.3.2.1. Quản lý người dùng :

- Người quản trị có thể phân quyền , xóa , xem chi tiết, tìm kiếm tài khoản người dùng. Thông tin bao gồm , Tên đăng nhập , số điện thoại , email , địa chỉ , họ và tên , ảnh đại diện .

#### 2.3.2.2. Xem thống kê doanh thu

- Người quản trị có thể xem thống kê doanh thu các đơn hàng

### 2.3.3. Nhóm chức năng của khách hàng:

#### 2.3.3.1. Quản lý thông tin cá nhân :

- Người dùng có thể đăng ký tài khoản của hệ thống theo các thông tin form như : Tên đăng nhập, mật khẩu, họ tên, SĐT , email , địa chỉ . Sau khi đăng nhập thành công người dùng có thể chỉnh sửa thông tin hoặc mật khẩu.

#### 2.3.3.2. Mua hàng :

- Người dùng có thể thêm sản phẩm vào giỏ hàng , đặt hàng sản phẩm .

#### 2.3.3.3. Quản lý đơn hàng của mình:

- Người dùng có thể xem danh sách chi tiết đơn hàng mà mình đã đặt , hủy đơn hàng mình đã đặt nếu chỉ khi đơn hàng đó đang ở trong tình trạng đang duyệt.

## 1. Sơ đồ tổng quan của hệ thống

Ảnh có chứa văn bản, bản đồ

Mô tả được tạo tự động

###### **Hình 1 :** Usecase Tổng quan của hệ thống

## 2. Mô tả chi tiết chức năng

### 2.1 Người dùng chưa đăng nhập:

#### 2.1.1. Đăng ký tài khoản:

##### **Bảng 1 :** Usecase Đăng ký

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC01 |
| Use Case Name: | Đăng ký |
| Tác nhân: | Người dùng chưa đăng nhập |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân đăng ký tài khoản mới. |
| Trigger: | Tác nhân lựa chọn chức năng đăng ký tài khoản. |
| Điều kiện tiên  quyết: | Tài khoản đăng ký là mới hoàn toàn. |
| Trạng thái sau thực hiện: | Nếu đăng ký thành công thì dữ liệu tài khoản đăng ký được lưu lại trong cơ sở dữ liệu, hệ thống tự động đăng nhập. Nếu thất bại thì sẽ  không lưu tài khoản và thông báo đăng ký thất bại đến người dùng. |
| Luồng thông  thường: | 1, Người dùng chọn chức năng đăng ký tài khoản.  2, Hệ thống gửi trả cho người dùng một form đăng ký thông tin.  3, Người dùng nhập thông tin vào form và nhấn nút đăng ký để gửi yêu cầu đăng ký với các thông tin đó.d  4, Hệ thống kiểm tra thông tin điền vào đã phù hợp chưa, nếu đã thỏa mãn các điều kiện thì sẽ lưu lại trong cơ sở dữ liệu và tự động đăng nhập bằng tài khoản đó. Nếu không thỏa mãn thì sẽ gửi trả cho người dùng thông báo thất bại. |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn.  2, Tác nhân hủy yêu cầu đăng ký tài khoản. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.1.2. Đăng nhập hệ thống:

##### **Bảng 2 :** Usecase Đăng nhập

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC02 |
| Use Case Name: | Đăng nhập |
| Tác nhân: | Người dùng chưa đăng nhập |
| Mô tả: | Use Case này cho phép người dùng đăng nhập vào hệ thống. |
| Trigger: | Tác nhân lựa chọn chức năng đăng nhập. |
| Điều kiện tiên  quyết: | Người dùng đã có tài khoản đăng nhập. |
| Trạng thái sau thực hiện: | Nếu đăng nhập thành công thì hệ thống sẽ hiển thị trang chủ của người dùng. Nếu thất bại thì thông báo đăng nhập thất bại đến người dùng. |
| Luồng thông  thường: | 1, Người dùng chọn chức năng đăng nhập vào hệ thống.  2, Hệ thống gửi trả người dùng form đăng nhập.  3, Người dùng nhập username và password rồi nhấn nút đăng nhập.  4, Hệ thống tiến hành so khớp thông tin tài khoản đăng nhập với dữ liệu tài khoản trong cơ sở dữ liệu. Nếu có kết quả trùng thì hiển thị trang chủ của người dùng. Nếu không có kết quả nào trùng thì thông báo đăng nhập thất bại đến người dùng. |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn.  2, Người dùng hủy yêu cầu đăng nhập. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

### 2.2. Khách hàng:

#### 2.2.1. Đăng xuất:

##### **Bảng 3 :** Usecase Đăng xuất

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC03 |
| Use Case Name: | Đăng xuất |
| Tác nhân: | Người dùng đăng nhập |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân đăng xuất khỏi hệ thống. |
| Trigger: | Tác nhân lựa chọn chức năng đăng xuất. |
| Điều kiện tiên  quyết: | Người dùng đã đăng nhập thành công. |
| Trạng thái sau thực hiện: | Hệ thống tiến hành đăng xuất tài khoản người dùng, hiển thị trang chủ của hệ thống. |
| Luồng thông  thường: | 1, Người dùng lựa chọn chức năng đăng xuất.  2, Hệ thống tiến hành đăng xuất tài khoản người dùng và hiển thị trang chủ của hệ thống. |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Đăng nhập. |
| Tần suất sử dụng: | Thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.2.2. Sửa thông tin cá nhân

##### **Bảng 4 :** Usecase Sửa thông tin cá nhân

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC04 |
| Use Case Name: | Sửa thông tin cá nhân |
| Tác nhân: | Người dùng đăng nhập |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân sửa đổi thông tin tài khoản. |
| Trigger: | Tác nhân lựa chọn chức năng Thông tin cá nhân. |
| Điều kiện tiên  quyết: | Người dùng đã đăng nhập thành công. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Nếu sửa đổi thành công thì thông tin sửa đổi sẽ được lưu lại trong cơ sở dữ liệu, hệ thống thông báo thành công tới người dùng. Nếu thất bại thì thông tin của tài khoản vẫn được giữ nguyên, hệ thống thông báo cập nhật thất bại tới người dùng. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân lựa chọn Thông tin cá nhân.  2, Hệ thống tiến hành tìm kiếm tài khoản người dùng trong cơ sở dữ liệu, sau đó hiển thị form thông tin cá nhân của người dùng.  3, Người dùng nhập thông tin cần sửa và nhấn nút lưu lại để gửi yêu cầu cập nhật với các thông tin đó.  4, Hệ thống kiểm tra thông tin nhập vào đã phù hợp chưa. Nếu đã thỏa mãn yêu cầu thì sẽ lưu những thông tin đó vào cơ sở dữ liệu. Nếu không thỏa mãn thì sẽ thông báo cập nhật thất bại tới người dùng. |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn.  2, Tác nhân hủy yêu cầu chỉnh sửa thông tin. |
| Bao gồm: | Đăng nhập. |
| Tần suất sử dụng: | Thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.2.3. Đổi mật khẩu

##### **Bảng 5 :** Usecase Đổi mật khẩu

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC05 |
| Use Case Name: | Đổi mật khẩu. |
| Tác nhân: | Người dùng đăng nhập |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân thay đổi mật khẩu tài khoản của mình. |
| Trigger: | Tác nhân lựa chọn chức năng đổi mật khẩu. |
| Điều kiện tiên  quyết: | Người dùng truy cập vào trang chủ của hệ thống. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Nếu đổi mật khẩu thành công thì mật khẩu mới sẽ được lưu lại trong cơ sở dữ liệu, hệ thống thông báo thành công tới người dùng. Nếu thất bại thì mật khẩu cũ vẫn được giữ nguyên, hệ thống hiển thị thông báo lỗi tới người dùng. |
| Luồng thông  thường: | 1. Người dùng chọn đổi mật khẩu. 2. Hệ thống hiển thị form đổi mật khẩu. 3. Người dùng nhập mật khẩu cũ, mật khẩu mới và xác nhận mật khẩu mới vào các textbox tương ứng; sau đó nhấn nút cập nhật để gửi yêu cầu cập nhật mật khẩu. 4. Hệ thống kiểm tra thông tin nhập nếu thiếu trường thực hiện luồng (A1) 5. Hệ thống thay đổi mật khẩu của người dùng trong cơ sở dữ liệu |
| Luồng thay thế: | A1:   1. Hệ thống thông báo người dùng nhập thiếu trường. 2. Người dùng nhập tiếp thông tin còn thiếu và ấn cập nhật 3. Hệ thống lưu thông tin mật khẩu và thông báo tới người dùng thành công |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn.  2, Tác nhân hủy yêu cầu chỉnh sửa thông tin. |
| Bao gồm: | Đăng nhập. |
| Tần suất sử dụng: | Thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.2.4. Tìm kiếm sản phẩm:

Ảnh có chứa ảnh chụp màn hình, văn bản

Mô tả được tạo tự động

###### **Hình 2 :** Usecase phân rã Tìm kiếm sản phẩm

##### **Bảng 6 :** Usecase Tìm kiếm sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC06 |
| Use Case Name: | Tìm kiếm sản phẩm |
| Tác nhân: | Người dùng chưa đăng nhập/người dùng đăng nhập |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân tìm kiếm các sản phẩm trên hệ thống. |
| Trigger: | Người dùng nhập nội dung tìm kiếm vào ô textbox và nhấn nút tìm  kiếm. |
| Điều kiện tiên  quyết: | Người dùng truy cập vào trang chủ của hệ thống. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Nếu tồn tại (các) sản phẩm phù hợp với nội dung tìm kiếm của người dùng thì hệ thống sẽ hiển thị danh sách các sản phẩm cần tìm. Nếu sản phẩm được yêu cầu không tồn tại thì hiển thị danh sách trống. |
| Luồng thông  thường: | 1, Người dùng nhập nội dung tìm kiếm vào ô textbox và nhấn tìm kiếm.  2, Hệ thống truy vấn cơ sở dữ liệu, so sánh nội dung tìm kiếm với dữ liệu sản phẩm đã có. Nếu tồn tại sản phẩm khớp với mô tả tìm kiếm thì hiển thị danh sách sản phẩm cho người dùng. Nếu không tồn tại sản phẩm nào như vậy thì hiển thị danh sách trống.  3, Người dùng muốn lọc sản phẩm thì thực hiện nghiệp vụ “Lọc sản phẩm tìm kiếm ” UC07 |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.2.5. Lọc sản phẩm tìm kiếm:

##### **Bảng 7 :** Usecase Lọc sản phẩm tìm kiếm

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC07 |
| Use Case Name: | Lọc sản phẩm tìm kiếm |
| Tác nhân: | Người dùng chưa đăng nhập/người dùng đăng nhập |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân tìm kiếm và lọc các kết quả tìm kiếm các sản phẩm trên hệ thống. |
| Trigger: | Người dùng chọn các loại lọc và nhập các giá trị lọc ( nếu có ) và nhấn nút tìm kiếm. |
| Điều kiện tiên  quyết: | 1, Người dùng truy cập vào trang chủ của hệ thống.  2, Người dùng đã ấn chức tìm kiếm sản phẩm. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống hiện thị các sản phẩm thỏa mãn điều kiện lọc mà tác nhân đã chọn. |
| Luồng thông  thường: | 1, Người dùng chọn các kiểu lọc hoặc nhập giá trị cần lọc ( nếu có) và chọn Lọc sản phẩm.  2, Hệ thống truy vấn cơ sở dữ liệu, so sánh điều kiện lọc với dữ liệu sản phẩm đã có. Nếu tồn tại sản phẩm khớp với mô tả tìm kiếm thì hiển thị danh sách sản phẩm cho người dùng. Nếu không tồn tại sản phẩm nào như vậy thì hiển thị danh sách trống.  3, Người dùng muốn xem chi tiết sản phẩm thì thực hiện nghiệp vụ UC8 |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn.  2, Tác nhân hủy yêu cầu lọc sản phẩm. |
| Bao gồm: | Tìm kiếm sản phẩm. |
| Tần suất sử dụng: | Thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.2.6. Xem chi tiết sản phẩm:

##### **Bảng 8** : Usecase Xem chi tiết sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC08 |
| Use Case Name: | Xem chi tiết sản phẩm |
| Tác nhân: | Người dùng chưa đăng nhập/người dùng đăng nhập |
| Mô tả: | Use Case này cho phép người dùng xem được chi tiết về sản phẩm , thông số kỹ thuật. |
| Trigger: | Tác nhân chọn vào một sản phẩm trên danh sách sản phẩm |
| Điều kiện tiên  quyết: | Tác nhân truy cập vào trang chủ của hệ thống. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống hiển thị chi tiết về sản phẩm mà tác nhân đã chọn. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân chọn vào một sản phẩm trên danh sách sản phẩm  2, Hệ thống truy vấn cơ sở dữ , lấy ra thông các thông tin cần thiết về sản phẩm và hiển thị ra cho tác nhân. |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có |
| Tần suất sử dụng: | Thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.2.7 Thêm sản phẩm vào giỏ hàng:

Ảnh có chứa văn bản, bản đồ

Mô tả được tạo tự động

###### **Hình 3:** Usecase phân rã Thêm sản phẩm vào giỏ

##### **Bảng 9** : Usecase Thêm sản phẩm vào giỏ hàng

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC09 |
| Use Case Name: | Thêm sản phẩm vào giỏ hàng |
| Tác nhân: | Người dùng chưa đăng nhập/người dùng đăng nhập |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân thêm sản phẩm mình thích vào giỏ hàng. |
| Trigger: | Tác nhân nhấn Cho vào giỏ. |
| Điều kiện tiên  quyết: | Người dùng truy cập vào trang chủ của hệ thống. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống thêm sản phẩm mà tác nhân đã cho vào giỏ hàng của tác nhân , và hiển thị số tiền và số sản phẩm ở giỏ hàng. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhấn vào Cho vào giỏ.  2, Hệ thống sẽ cho sản phẩm mà tác nhân đã chọn vào giỏ hàng của tác nhân.  3, Hệ thống hiển thị số sản phẩm và số tiền trên giỏ hàng của người dùng.  4, Nếu người dùng muốn xem danh sách giỏ hàng thực hiện nghiệp vụ UC10 |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các trường hợp  giả định: | Không có. |

#### 2.2.8 Xem giỏ hàng:

##### **Bảng 10** : Usecase Xem danh sách giỏ hàng

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC10 |
| Use Case Name: | Xem giỏ hàng |
| Tác nhân: | Người dùng đăng nhập / Người dùng chưa đăng nhập |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân xem danh sách các sản phẩm mình đã thêm vào giỏ. |
| Trigger: | Tác nhân nhấn giỏ hàng rồi nhấn “Xem” |
| Điều kiện tiên  quyết: | Người dùng truy cập vào trang chủ của hệ thống. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống hiển thị danh sách các sản phẩm đã thêm vào giỏ cùng với số lượng sản phẩm và số tiền. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhấn vào Giỏ hàng.  2, Tác nhân nhấn vào Xem.  3, Hệ thống hiện thị thông tin sản phẩm khách hàng đang có trong giỏ hàng  4, Tác nhân xem danh sách được hiển thị.  4.1. Nếu tác nhân muốn xóa sản phẩm khỏi giỏ hàng thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Xóa sản phẩm khỏi giỏ”. (UC11)  4.2. Nếu tác nhân muốn thay đổi số lượng sản phẩm thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Thay đổi số lượng sản phẩm”. (UC12)  4.3. Nếu tác nhân muốn đặt hàng thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Mua hàng”. (UC13) |
| Luồng thay thế: | Không có |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.2.9. Xóa sản phẩm khỏi giỏ:

##### **Bảng 11** : Usecase Xóa sản phẩm khỏi giỏ hàng

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC11 |
| Use Case Name: | Xóa sản phẩm khỏi giỏ hàng |
| Tác nhân: | Người dùng đăng nhập / Người dùng chưa đăng nhập |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân xóa sản phẩm đã thêm khỏi giỏ hàng. |
| Trigger: | Tác nhân nhấn dấu X xóa sản phẩm khỏi giỏ hàng. |
| Điều kiện tiên  quyết: | Người dùng đã đăng nhập thành công vào hệ thống. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống hiện thị lại danh sách sản phẩm mà người dùng có trong giỏ. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhấn vào dấu X ( xóa sản phẩm khỏi giỏ ).  2, Hệ thống xóa sản phẩm mà người dùng đã click khỏi giỏ hàng của người dùng và hiển thị lại danh sách sản phẩm người dùng có trong giỏ hàng. |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.2.10. Thay đổi số lượng sản phẩm

##### **Bảng 12** : Usecase Thay đổi số lượng sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC12 |
| Use Case Name: | Thay đổi số lượng sản phẩm |
| Tác nhân: | Người dùng đăng nhập / Người dùng chưa đăng nhập |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân đặt hàng trên trang web. |
| Trigger: | Tác nhân nhấn vào (-) hoặc (+) trên giao diện |
| Điều kiện tiên  quyết: | 1, Người dùng đã đăng nhập thành công vào hệ thống.  2, Người dùng đã có sản phẩm trong giỏ |
| Trạng thái sau thực hiện: | Hệ thống tăng hoặc giảm số lượng sản phẩm có trong giỏ của khách hàng , tính toán lại tiền và hiển thị lại cho người dùng. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhấn vào dấu (-) hoặc (+) để thay đổi số lượng sản phẩm.  2, Hệ thống xử lý thao tác của người dùng. Tăng hoặc giảm số lượng sản phẩm có trong giỏ của khách hàng , tính toán lại tiền và hiển thị lại cho người dùng |
| Luồng thay thế: | Không có |
| Ngoại lệ: | Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.2.11. Mua hàng:

##### **Bảng 13** : Usecase Mua Hàng

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC13 |
| Use Case Name: | Mua Hàng |
| Tác nhân: | Người dùng đăng nhập |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân đặt hàng trên trang web. |
| Trigger: | Tác nhân nhấn giỏ hàng rồi nhấn Đặt hàng |
| Điều kiện tiên  quyết: | 1, Người dùng đã đăng nhập thành công vào hệ thống.  2, Người dùng đã có sản phẩm trong giỏ |
| Trạng thái sau thực hiện: | Hệ thống thêm đơn hàng mà tác nhân đã mua và cơ sở dữ liệu, và xóa sản phẩm đã mua khỏi giỏ hàng. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhấn vào Đặt Hàng.  2, Hệ thống hiện thị thông tin sản phẩm khách hàng đang có trong giỏ hàng, tổng tiền của đơn hàng, và form thông tin người mua cho người dùng điền.  3, Người dùng điền đầy đủ thông tin trên form. (1)  4, Người dùng nhấn “Mua hàng” ( 2 ).  5, Hệ thống kiểm tra thông tin mà người dùng nhập vào nếu thông tin người dùng nhập phù hợp thì hệ thống sẽ thêm đơn hàng của khác hàng vào cơ sở dữ liệu, và xóa các sản phẩm trong giỏ hàng của người dùng. Nếu không phù thì hệ thống thông báo lại cho người dùng. |
| Luồng thay thế: | ( 1 ) : Hệ thống kiểm tra tính đầy đủ thông tin của người dùng đã nhập, nếu thiếu thì thông báo cho người dùng. Sau đó người dùng sẽ phải cập nhật  ( 2 ) : Hệ thống kiểm tra sản phẩm trong giỏ hàng của người dùng nếu không có thì thông báo người dùng không có sản phẩm nào trong giỏ. |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn.  2, Tác nhân hủy Mua hàng. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.2.12. Danh sách đơn hàng:

Ảnh có chứa văn bản, ảnh chụp màn hình

Mô tả được tạo tự động

###### **Hình 4 :** Usecase phân rã Danh sách đơn hàng

##### **Bảng 14** : Usecase Danh sách đơn hàng

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC14 |
| Use Case Name: | Danh sách đơn hàng |
| Tác nhân: | Người dùng đăng nhập |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân xem danh sách đơn hàng mình đã đặt. |
| Trigger: | Tác nhân nhấn Xem đơn hàng. |
| Điều kiện tiên  quyết: | Người dùng đã đăng nhập thành công vào hệ thống. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống hiện thị danh sách đơn hàng mà người dùng đã đặt. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhấn vào Danh sách đơn hàng.  2, Hệ thống hiển thị danh sách đơn hàng và trạng thái của các đơn hàng người dùng đã đặt.  3, Tác nhân xem danh sách được hiển thị   * 1. Nếu tác nhân muốn hủy đơn hàng thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Hủy đơn hàng”. (UC14)   2. Nếu tác nhân muốn xem chi tiết đơn hàng hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Xem chi tiết đơn hàng”. (UC51) |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các trường hợp  giả định: | Không có. |

#### 2.2.13. Hủy đơn hàng:

##### **Bảng 15** : Usecase Hủy đơn hàng

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC15 |
| Use Case Name: | Hủy đơn hàng |
| Tác nhân: | Người dùng đăng nhập |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân hủy đơn hàng mình đã đặt nếu không muốn mua nữa |
| Trigger: | Tác nhân nhấn Hủy đơn hàng. |
| Điều kiện tiên  quyết: | 1, Người dùng đã đăng nhập thành công vào hệ thống  2, Tác nhân đã nhấn chức năng Danh sách đơn hàng  3, Đơn hàng đang ở trạng thái “Đang duyệt” |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống hiển thị trạng thái của đơn hàng là đã hủy. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhấn vào Hủy đơn hàng.  2, Hệ thống sẽ tìm đơn hàng đã lựa chọn của tác nhân và kiểm tra xem đơn hàng có đang ở trạng thái chờ “Đang duyệt” không, nếu phải hệ thống sẽ chuyển trạng thái đơn hàng về “Đã hủy”.  3. Hệ thống hiển thị lại danh sách đơn hàng với trạng thái của đơn hàng mà tác nhân vừa ấn là “Đã hủy”. |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.2.14 Hỏi đáp về sản phẩm:

##### **Bảng 16** : Usecase Hỏi đáp về sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC16 |
| Use Case Name: | Hỏi đáp về sản phẩm |
| Tác nhân: | Người dùng chưa đăng nhập/người dùng đăng nhập |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân hỏi các thông tin về sản phẩm. |
| Trigger: | Tác nhân nhấn Hỏi đáp. |
| Điều kiện tiên  quyết: | 1, Người dùng truy cập vào trang chủ của hệ thống.  2, Người dùng đã vào Chi tiết sản phẩm |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống thêm câu hỏi mà tác nhân đã cho vào giỏ hàng của tác nhân , và hiển thị số tiền và số sản phẩm ở giỏ hàng. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhấn vào Hỏi đáp.  2, Hệ thống sẽ hiện thị các hỏi đáp liên quan tới sản phẩm đó và form để người dùng có thể điền Hỏi đáp ( form sẽ Nội dung hỏi ,có Họ tên và Email nếu người dùng chưa đăn nhập còn nếu đăng nhập rồi sẽ hiển thị tên người dùng )  3, Người dùng nhập câu hỏi và thông tin Họ tên và Email nếu cần. rồi nhấn “Gửi”.  4, Hệ thống lưu câu hỏi của người dùng vào cơ sở dữ liệu và hiển thị lại danh sách hỏi đáp có cả câu hỏi người dùng. |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các trường hợp  giả định: | Không có. |

#### 2.2.15 Đánh giá sản phẩm:

##### **Bảng 17** : Usecase Đánh giá về sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC17 |
| Use Case Name: | Đánh giá về sản phẩm |
| Tác nhân: | Người dùng chưa đăng nhập/người dùng đăng nhập |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân đánh giá về sản phẩm mình đã mua. |
| Trigger: | Tác nhân nhấn Đánh giá. |
| Điều kiện tiên  quyết: | 1, Người dùng truy cập vào trang chủ của hệ thống.  2, Người dùng đã vào Chi tiết sản phẩm |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống thêm đánh của người dùng về sản phẩm vào cơ sở dữ liệu và hiển thị lại danh sách đánh giá tới người dùng. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhấn vào Đánh giá.  2, Hệ thống sẽ hiện thị các đánh giá liên quan tới sản phẩm đó và sao và form để người dùng có thể điền Đánh giá ( form sẽ Nội dung đánh giá ,có Họ tên và Email nếu người dùng chưa đăn nhập còn nếu đăng nhập rồi sẽ hiển thị tên người dùng )  3, Người dùng nhập đánh giá và thông tin Họ tên và Email nếu cần. rồi nhấn “Gửi”.  4, Hệ thống gửi request tới server đánh giá bình luận câu hỏi của người dùng vào cơ sở dữ liệu và hiển thị lại danh sách hỏi đáp có cả câu hỏi người dùng. |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các trường hợp  giả định: | Không có. |

### 2.3. Nhân viên:

#### 2.3.1. Quản lý sản phẩm:

Ảnh có chứa văn bản, bản đồ

Mô tả được tạo tự động

###### **Hình 5 :** Usecase phân rã Quản lý sản phẩm

##### **Bảng 18** : Usecase Quản lý sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC18 |
| Use Case Name: | Quản lý sản phẩm |
| Tác nhân: | Nhân viên hoặc Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân quản lý các sản phẩm. |
| Trigger: | Tác nhân chọn chức năng Quản lý sản phẩm |
| Điều kiện tiên  quyết: | Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Nhân viên” “Quản trị viên”. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống hiển thị giao diện Quản lý sản phẩm ( có danh sách tất cả các sản phẩm và form thêm sản phẩm mới ). |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhấn chọn chức năng Quản lý sản phẩm.  2, Hệ thống hiển thị toàn bộ danh sách sản phẩm cùng với các trường của sản phẩm .  3, Tác nhân xem danh sách được hiển thị.  3.1. Nếu tác nhân muốn chỉnh sửa thông tin về sản phẩm thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Chỉnh sửa thông tin sản phẩm”. (UC19)  3.2. Nếu tác nhân muốn xóa sản phẩm thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Xóa sản phẩm” (UC20).  3.3. Nếu tác nhân muốn thêm sản phẩm thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Thêm sản phẩm” (UC21).  3.4. Nếu tác nhân muốn tìm kiếm sản phẩm thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Tìm kiếm sản phẩm” (UC22).  3.5. Nếu tác nhân muốn Quản lý loại sản phẩm thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Quản lý loại sản phẩm” (UC23).  3.6. Nếu tác nhân muốn Quản lý hãng sản xuất thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Quản lý hãng sản xuất” (UC28).  3.7. Nếu tác nhân muốn Quản lý khuyến mãi thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Quản lý chương trình khuyến mãi” (UC33). |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.3.2. Chỉnh sửa thông tin sản phẩm:

##### **Bảng 19** : Usecase Chỉnh sửa thông tin sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC19 |
| Use Case Name: | Chỉnh sửa thông tin sản phẩm |
| Tác nhân: | Nhân viên hoặc Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân chỉnh sửa thông tin của một sản phẩm. |
| Trigger: | Tác nhân chọn chức năng “Sửa” |
| Điều kiện tiên  quyết: | 1, Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Nhân viên” “Quản trị viên”.  2, Tác nhân đã chọn chức năng quản lý sản phẩm. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống xem xét các trường người dùng nhập nếu thỏa mãn thì lưu vào cơ sở dữ liệu và hiển thị giao diện Quản lý sản phẩm. Nếu sai thì thông báo lại cho người dùng. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhấn chọn chức năng Sửa.  2, Hệ thống hiển thị form sửa cùng thông tin hiện tại của sản phẩm  3, Tác nhân điền thông tin vào form và nhấn cập nhật.  4, Hệ thống xem xét các trường người dùng nhập nếu thỏa mãn thì lưu vào cơ sở dữ liệu và hiển thị giao diện Quản lý sản phẩm. Nếu sai thì thông báo lại cho người dùng. |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn.  2, Người dùng hủy thao tác sửa |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Không thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.3.3. Xóa sản phẩm:

##### **Bảng 20** : Usecase Xóa sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC20 |
| Use Case Name: | Xóa sản phẩm |
| Tác nhân: | Nhân viên hoặc Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân xóa một sản phẩm ra khỏi cơ sở dữ liệu |
| Trigger: | Tác nhân chọn chức năng “Xóa” |
| Điều kiện tiên  quyết: | 1, Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Nhân viên” “Quản trị viên”.  2, Tác nhân đã chọn chức năng quản lý sản phẩm. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống hiện thị alert xác nhận xóa sản phẩm nếu người dùng xác nhận “OK” hệ thống sẽ xóa sản phẩm trong cơ sở dữ liệu và hiển thị giao diện Quản lý sản phẩm. Nếu xác nhận “cancel” thì hệ thống sẽ không làm gì. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhấn chọn chức năng Xóa.  2, Hệ thống hiển thị alert xác nhận xóa sản phẩm.  3, Tác nhân click xác nhận “OK” hoặc “Canel”.  4, Nếu người dùng xác nhận “OK” hệ thống sẽ xóa sản phẩm trong cơ sở dữ liệu và hiển thị giao diện Quản lý sản phẩm. Nếu xác nhận “cancel” thì hệ thống sẽ không làm gì.. |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn.  2, Người dùng hủy thao tác xóa |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Không thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.3.4. Thêm sản phẩm:

##### **Bảng 21** : Usecase Thêm sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC21 |
| Use Case Name: | Thêm sản phẩm |
| Tác nhân: | Nhân viên hoặc Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân thêm sản phẩm vào cơ sở dữ liệu |
| Trigger: | Tác nhân chọn chức năng “Thêm sản phẩm” |
| Điều kiện tiên  quyết: | 1, Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Nhân viên” “Quản trị viên”.  2, Tác nhân đã chọn chức năng quản lý sản phẩm. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống xem xét các trường người dùng nhập nếu thỏa mãn thì lưu vào cơ sở dữ liệu và hiển thị giao diện Quản lý sản phẩm. Nếu không thỏa mãn thì thông báo lại cho người dùng. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhấn kéo xuống dưới của danh sách sản phẩm.  2, Tác nhân nhập thông tin về sản phẩm mới và nhấn nút thêm sản phẩm.  2,1 Nếu người dùng nhập thiếu 1 quy định số trường thì thực hiện luồng A1.  2,2 Nếu người dùng bấm thoát thì kết thúc nghiệp vụ.  3, Hệ thống lưu lại sản phẩm mới vào hệ thống, thông báo thành công chuyển sang giao diện Quản lý sản phẩm |
| Luồng thay thế: | A1:  1.1 Hệ thống hiển thị thông báo một số trường nhập còn thiếu.  1.2 Tác nhân thực hiện bổ sung một số trường còn thiếu và bấm Thêm sản phẩm.  1.3 Hệ thống lưu lại thông tin về sản phẩm mới vào hệ thống và thông báo thành công cho người dùng |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn.  2, Người dùng hủy thao tác thêm |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.3.5. Tìm kiếm sản phẩm:

##### **Bảng 22** : Usecase Tìm kiếm sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC22 |
| Use Case Name: | Tìm kiếm sản phẩm |
| Tác nhân: | Nhân viên / Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân tìm kiếm các sản phẩm trong trang quản trị. |
| Trigger: | Người dùng nhập tên sản phẩm tìm kiếm vào ô textbox |
| Điều kiện tiên  quyết: | 1, Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Nhân viên” “Quản trị viên”.  2, Tác nhân đã chọn chức năng quản lý sản phẩm. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Nếu tồn tại (các) sản phẩm phù hợp với tên sản phẩm tìm kiếm của tác nhân thì hệ thống sẽ hiển thị danh sách các sản phẩm cần tìm. Nếu sản phẩm được yêu cầu không tồn tại thì hiển thị danh sách trống. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhập nội dung tìm kiếm vào ô textbox  2, Hệ thống truy vấn cơ sở dữ liệu, so sánh tên sản phẩm tìm kiếm với dữ liệu sản phẩm đã có. Nếu tồn tại sản phẩm khớp với mô tả tìm kiếm thì hiển thị danh sách sản phẩm cho người dùng. Nếu không tồn tại sản phẩm nào như vậy thì hiển thị danh sách trống. |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Không thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.3.6. Quản lý loại sản phẩm:

##### **Bảng 23** : Usecase Quản lý loại sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC23 |
| Use Case Name: | Quản lý loại sản phẩm |
| Tác nhân: | Nhân viên hoặc Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân quản lý các loại sản phẩm. |
| Trigger: | Tác nhân chọn chức năng Quản lý loại sản phẩm |
| Điều kiện tiên  quyết: | Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Nhân viên” “Quản trị viên”. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống hiển thị giao diện Quản lý loại sản phẩm có các danh sách loại sản phẩm cùng form thêm loại sản phẩm. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhấn chọn chức năng Quản lý loại sản phẩm.  2, Hệ thống hiển thị toàn bộ danh sách loại sản phẩm.  3, Tác nhân xem danh sách được hiển thị.  3.1. Nếu tác nhân muốn chỉnh sửa tên loại sản phẩm thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Chỉnh sửa tên loại sản phẩm”. (UC24)  3.2. Nếu tác nhân muốn xóa loại sản phẩm thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Xóa loại sản phẩm” (UC25).  3.3. Nếu tác nhân muốn thêm loại sản phẩm thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Thêm loại sản phẩm” (UC26).  3.4. Nếu tác nhân muốn tìm kiếm loại sản phẩm thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Tìm kiếm loại sản phẩm” (UC27). |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.3.7. Chỉnh sửa tên loại sản phẩm:

##### **Bảng 24** : Usecase Chỉnh sửa tên loại sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC24 |
| Use Case Name: | Chỉnh sửa tên loại sản phẩm |
| Tác nhân: | Nhân viên hoặc Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân chỉnh sửa tên của một loại sản phẩm ( ví dụ đồng hồ nam, đồng hồ nữ…). |
| Trigger: | Tác nhân chọn chức năng “Sửa” |
| Điều kiện tiên  quyết: | 1, Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Nhân viên” “Quản trị viên”.  2, Tác nhân đã chọn chức năng quản lý loại sản phẩm. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống xem xét form sửa loại sản phẩm, người dùng nhập nếu thỏa mãn thì lưu vào cơ sở dữ liệu và hiển thị giao diện Quản lý loại sản phẩm. Nếu sai thì thông báo lại cho người dùng. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhấn chọn chức năng Sửa.  2, Hệ thống hiển thị form sửa loại sản phẩm  3, Tác nhân điền thông tin vào form và nhấn cập nhật.  4, Hệ thống xem xét các trường người dùng nhập nếu thỏa mãn thì lưu vào cơ sở dữ liệu và hiển thị giao diện Quản lý loại sản phẩm. Nếu sai thì thông báo lại cho người dùng. |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn.  2, Người dùng hủy thao tác sửa |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Không thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.3.8. Xóa loại sản phẩm:

##### **Bảng 25** : Usecase Xóa loại sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC25 |
| Use Case Name: | Xóa loại sản phẩm |
| Tác nhân: | Nhân viên hoặc Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân xóa loại sản phẩm ra khỏi cơ sở dữ liệu |
| Trigger: | Tác nhân chọn chức năng “Xóa” |
| Điều kiện tiên  quyết: | 1, Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Nhân viên” “Quản trị viên”.  2, Tác nhân đã chọn chức năng quản lý loại sản phẩm. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống hiện thị alert xác nhận xóa loại sản phẩm nếu người dùng xác nhận “OK” hệ thống sẽ xóa loại sản phẩm trong cơ sở dữ liệu và hiển thị giao diện Quản lý loại sản phẩm. Nếu xác nhận “cancel” thì hệ thống sẽ không làm gì. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhấn chọn chức năng Xóa.  2, Hệ thống hiển thị alert xác nhận xóa loại sản phẩm.  3, Tác nhân click xác nhận “OK” hoặc “Canel”.  4, Nếu người dùng xác nhận “OK” hệ thống sẽ xóa loại sản phẩm trong cơ sở dữ liệu và hiển thị giao diện Quản lý loại sản phẩm. Nếu xác nhận “cancel” thì hệ thống sẽ không làm gì.. |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn.  2, Người dùng hủy thao tác xóa |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Không thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.3.9. Thêm loại sản phẩm:

##### **Bảng 26** : Usecase Thêm loại sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC26 |
| Use Case Name: | Thêm loại sản phẩm |
| Tác nhân: | Nhân viên hoặc Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân thêm một loại sản phẩm vào cơ sở dữ liệu |
| Trigger: | Tác nhân chọn chức năng “Thêm loại sản phẩm” |
| Điều kiện tiên  quyết: | 1, Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Nhân viên” “Quản trị viên”.  2, Tác nhân đã chọn chức năng quản lý loại sản phẩm. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống xem xét các trường người dùng nhập nếu thỏa mãn thì lưu vào cơ sở dữ liệu và hiển thị giao diện Quản lý loại sản phẩm. Nếu không thỏa mãn thì thông báo lại cho người dùng. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhấn kéo xuống dưới của danh sách loại sản phẩm.  2, Tác nhân nhập thông tin về sản loại phẩm mới và nhấn nút thêm loại sản phẩm.  2,1 Nếu người dùng nhập thiếu 1 quy định số trường thì thực hiện luồng A1.  2,2 Nếu người dùng bấm thoát thì kết thúc nghiệp vụ.  3, Hệ thống lưu lại loại sản phẩm mới vào hệ thống, thông báo thành công chuyển sang giao diện Quản lý loại sản phẩm |
| Luồng thay thế: | A1:  1.1 Hệ thống hiển thị thông báo một số trường nhập còn thiếu.  1.2 Tác nhân thực hiện bổ sung một số trường còn thiếu và bấm Thêm sản loại phẩm.  1.3 Hệ thống lưu lại thông tin về loại sản phẩm mới vào hệ thống và thông báo thành công cho người dùng |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn.  2, Người dùng hủy thao tác thêm |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.3.10. Tìm kiếm loại sản phẩm:

##### **Bảng 27** : Usecase Tìm kiếm loại sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC27 |
| Use Case Name: | Tìm kiếm loại sản phẩm |
| Tác nhân: | Nhân viên / Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân tìm kiếm loại sản phẩm trong trang quản trị. |
| Trigger: | Người dùng nhập tên loại sản phẩm tìm kiếm vào ô textbox |
| Điều kiện tiên  quyết: | 1, Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Nhân viên” “Quản trị viên”.  2, Tác nhân đã chọn chức năng quản lý loại sản phẩm. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Nếu tồn tại (các) loại sản phẩm phù hợp với tên loại sản phẩm tìm kiếm của tác nhân thì hệ thống sẽ hiển thị danh sách các sản phẩm cần tìm. Nếu loại sản phẩm được yêu cầu không tồn tại thì hiển thị danh sách trống. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhập nội dung tìm kiếm vào ô textbox .  2, Hệ thống truy vấn cơ sở dữ liệu, so sánh tên loại sản phẩm tìm kiếm với dữ liệu sản phẩm đã có. Nếu tồn tại loại sản phẩm khớp với mô tả tìm kiếm thì hiển thị danh sách loại sản phẩm cho người dùng. Nếu không tồn tại sản phẩm nào như vậy thì hiển thị danh sách trống. |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Không thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.3.11. Quản lý hãng sản xuất:

##### **Bảng 28** : Usecase Quản lý hãng sản xuất

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC28 |
| Use Case Name: | Quản lý hãng sản xuất |
| Tác nhân: | Nhân viên hoặc Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân quản lý các hãng sản xuất. |
| Trigger: | Tác nhân chọn chức năng Quản lý hãng sản xuất |
| Điều kiện tiên  quyết: | Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Nhân viên” “Quản trị viên”. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống hiển thị giao diện Quản lý hãng sản xuất có các danh sách loại sản phẩm cùng form thêm hãng sản xuất. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhấn chọn chức năng Quản lý hãng sản xuất.  2, Hệ thống hiển thị toàn bộ danh sách hãng sản xuất.  3, Tác nhân xem danh sách được hiển thị.  3.1. Nếu tác nhân muốn chỉnh sửa tên hãng sản xuất thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Chỉnh sửa tên hãng sản xuất”. (UC29)  3.2. Nếu tác nhân muốn xóa hãng sản xuất thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Xóa hãng sản xuất” (UC30).  3.3. Nếu tác nhân muốn thêm hãng sản xuất thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Thêm hãng sản xuất” (UC31).  3.4. Nếu tác nhân muốn tìm kiếm hãng sản xuất thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Tìm kiếm hãng sản xuất” (UC32). |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.3.11. Chỉnh sửa tên hãng sản xuất:

##### **Bảng 29** : Usecase Chỉnh sửa tên hãng sản xuất

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC29 |
| Use Case Name: | Chỉnh sửa tên hãng sản xuất |
| Tác nhân: | Nhân viên hoặc Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân chỉnh sửa tên của một hãng sản xuất ( ví dụ G-shock, Apple…). |
| Trigger: | Tác nhân chọn chức năng “Sửa” |
| Điều kiện tiên  quyết: | 1, Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Nhân viên” “Quản trị viên”.  2, Tác nhân đã chọn chức năng quản lý hãng sản xuất. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống xem xét form sửa hãng sản xuất, người dùng nhập nếu thỏa mãn thì lưu vào cơ sở dữ liệu và hiển thị giao diện Quản lý hãng sản xuất. Nếu sai thì thông báo lại cho người dùng. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhấn chọn chức năng Sửa.  2, Hệ thống hiển thị form sửa hãng sản xuất  3, Tác nhân điền thông tin vào form và nhấn cập nhật.  4, Hệ thống xem xét các trường người dùng nhập nếu thỏa mãn thì lưu vào cơ sở dữ liệu và hiển thị giao diện Quản lý hãng sản xuất. Nếu sai thì thông báo lại cho người dùng. |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn.  2, Người dùng hủy thao tác sửa |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Không thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.3.12. Xóa hãng sản xuất:

##### **Bảng 30** : Usecase Xóa hãng sản xuất

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC30 |
| Use Case Name: | Xóa hãng sản xuất |
| Tác nhân: | Nhân viên hoặc Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân xóa hãng sản xuất ra khỏi cơ sở dữ liệu |
| Trigger: | Tác nhân chọn chức năng “Xóa” |
| Điều kiện tiên  quyết: | 1, Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Nhân viên” “Quản trị viên”.  2, Tác nhân đã chọn chức năng Quản lý hãng sản xuất. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống hiện thị alert xác nhận xóa hãng sản xuất nếu người dùng xác nhận “OK” hệ thống sẽ xóa loại sản phẩm trong cơ sở dữ liệu và hiển thị giao diện Quản lý hãng sản xuất. Nếu xác nhận “cancel” thì hệ thống sẽ không làm gì. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhấn chọn chức năng Xóa.  2, Hệ thống hiển thị alert xác nhận xóa hãng sản xuất.  3, Tác nhân click xác nhận “OK” hoặc “Canel”.  4, Nếu người dùng xác nhận “OK” hệ thống sẽ xóa hãng sản xuất trong cơ sở dữ liệu và hiển thị giao diện Quản lý hãng sản xuất. Nếu xác nhận “cancel” thì hệ thống sẽ không làm gì.. |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn.  2, Người dùng hủy thao tác xóa |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Không thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.3.13. Thêm hãng sản xuất:

##### **Bảng 31** : Usecase Thêm hãng sản xuất

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC31 |
| Use Case Name: | Thêm hãng sản xuất |
| Tác nhân: | Nhân viên hoặc Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân thêm một hãng sản xuất vào cơ sở dữ liệu |
| Trigger: | Tác nhân chọn chức năng “Thêm hãng sản xuất” |
| Điều kiện tiên  quyết: | 1, Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Nhân viên” “Quản trị viên”.  2, Tác nhân đã chọn chức năng Quản lý hãng sản xuất. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống xem xét các trường người dùng nhập nếu thỏa mãn thì lưu vào cơ sở dữ liệu và hiển thị giao diện Quản lý hãng sản xuất. Nếu không thỏa mãn thì thông báo lại cho người dùng. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhấn kéo xuống dưới của danh sách hãng sản xuất.  2, Tác nhân nhập thông tin về sản loại phẩm mới và nhấn nút thêm hãng sản xuất.  2,1 Nếu người dùng nhập thiếu 1 quy định số trường thì thực hiện luồng A1.  2,2 Nếu người dùng bấm thoát thì kết thúc nghiệp vụ.  3, Hệ thống lưu lại hãng sản xuất mới vào hệ thống, thông báo thành công chuyển sang giao diện Quản lý hãng sản xuất |
| Luồng thay thế: | A1:  1.1 Hệ thống hiển thị thông báo một số trường nhập còn thiếu.  1.2 Tác nhân thực hiện bổ sung một số trường còn thiếu và bấm Thêm hãng sản xuất.  1.3 Hệ thống lưu lại thông tin về hãng sản xuất mới vào hệ thống và thông báo thành công cho người dùng |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn.  2, Người dùng hủy thao tác thêm |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.3.14. Tìm kiếm hãng sản xuất:

##### **Bảng 32** : Usecase Tìm kiếm hãng sản xuất

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC32 |
| Use Case Name: | Tìm kiếm hãng sản xuất |
| Tác nhân: | Nhân viên / Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân tìm kiếm hãng sản xuất trong trang quản trị. |
| Trigger: | Người dùng nhập tên hãng sản xuất tìm kiếm vào ô textbox |
| Điều kiện tiên  quyết: | 1, Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Nhân viên” “Quản trị viên”.  2, Tác nhân đã chọn chức năng quản lý hãng sản xuất |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Nếu tồn tại (các) sản phẩm phù hợp với tên hãng sản xuất tìm kiếm của tác nhân thì hệ thống sẽ hiển thị danh sách các hãng sản xuất cần tìm. Nếu hãng sản xuất được yêu cầu không tồn tại thì hiển thị danh sách trống. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhập nội dung tìm kiếm vào ô textbox .  2, Hệ thống truy vấn cơ sở dữ liệu, so sánh hãng sản xuất tìm kiếm với dữ liệu hãng sản xuất đã có. Nếu tồn tại hãng sản xuất khớp với mô tả tìm kiếm thì hiển thị danh sách hãng sản xuất cho người dùng. Nếu không tồn tại hãng sản xuất nào như vậy thì hiển thị danh sách trống. |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Không thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.3.15. Quản lý Chương trình khuyến mãi:

##### **Bảng 33** : Usecase Quản lý chương trình khuyến mãi

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC33 |
| Use Case Name: | Quản lý chương trình khuyến mãi |
| Tác nhân: | Nhân viên hoặc Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân quản lý các chương trình khuyến mãi. |
| Trigger: | Tác nhân chọn chức năng Quản lý Khuyến mãi |
| Điều kiện tiên  quyết: | Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Nhân viên” “Quản trị viên”. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống hiển thị giao diện Quản lý khuyến mãi có các danh sách các khuyến mãi cùng form thêm chương trình khuyến mãi. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhấn chọn chức năng Quản lý khuyến mãi.  2, Hệ thống hiển thị toàn bộ danh sách khuyến mãi.  3, Tác nhân xem danh sách được hiển thị.  3.1. Nếu tác nhân muốn chỉnh chương trình khuyến mãi thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Chỉnh sửa chương trình khuyến mãi”. (UC34)  3.2. Nếu tác nhân muốn xóa chương trình khuyến mãi thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Xóa chương trình khuyến mãi” (UC35).  3.3. Nếu tác nhân muốn thêm chương trình khuyến mãi thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Thêm chương trình khuyến mãi” (UC36).  3.4. Nếu tác nhân muốn tìm kiếm chương trình khuyến mãi thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Tìm kiếm chương trình khuyến mãi” (UC37). |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.3.16. Chỉnh sửa chương trình khuyến mãi:

##### **Bảng 34** : Usecase Chỉnh sửa chương trình khuyến mãi

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC34 |
| Use Case Name: | Chỉnh sửa chương trình khuyến mãi |
| Tác nhân: | Nhân viên hoặc Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân chỉnh sửa một chương trình khuyến mãi . |
| Trigger: | Tác nhân chọn chức năng “Sửa” |
| Điều kiện tiên  quyết: | 1, Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Nhân viên” “Quản trị viên”.  2, Tác nhân đã chọn chức năng quản lý chương trình khuyến mãi. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống xem xét form sửa hãng sản xuất, người dùng nhập nếu thỏa mãn thì lưu chương trình khuyến mãi vào cơ sở dữ liệu và hiển thị giao diện “Thêm các sản phẩm vào chương trình khuyến mãi”. Nếu sai thì thông báo lại cho người dùng. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhấn chọn chức năng Sửa.  2, Hệ thống hiển thị form sửa chương trình khuyến mãi với nội dung form là chương trình khuyến mãi mà tác nhân đã chọn  3, Tác nhân điền thông tin vào form và nhấn cập nhật.  3,1 Nếu người dùng nhập thiếu 1 quy định số trường thì thực hiện luồng A1.  3,2 Nếu người dùng bấm thoát thì kết thúc nghiệp vụ.  4, Hệ thống lưu lại chương trình khuyến mãi được thêm vào hệ thống và thông báo thành công cho người dùng.  5, Nếu người dùng muốn sửa danh sách sản phẩm của chương trình khuyến mãi thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Danh sách sản phẩm của khuyến mãi” (UC38) |
| Luồng thay thế: | A1:  1.1 Hệ thống hiển thị thông báo một số trường nhập còn thiếu.  1.2 Tác nhân thực hiện bổ sung một số trường còn thiếu và bấm cập nhật.  1.3 Hệ thống lưu lại chương trình khuyến mãi được thêm vào hệ thống và thông báo thành công cho người dùng |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Không thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.3.17. Xóa chương trình khuyến mãi:

##### **Bảng 35** : Usecase Xóa chương trình khuyến mãi

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC35 |
| Use Case Name: | Xóa chương trình khuyến mãi |
| Tác nhân: | Nhân viên hoặc Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân xóa chương trình khuyến mãi ra khỏi cơ sở dữ liệu |
| Trigger: | Tác nhân chọn chức năng “Xóa” |
| Điều kiện tiên  quyết: | 1, Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Nhân viên” “Quản trị viên”.  2, Tác nhân đã chọn chức năng Quản lý chương trình khuyến mãi. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống hiện thị alert xác nhận xóa chương trình khuyến mãi nếu người dùng xác nhận “OK” hệ thống sẽ xóa chương trình khuyến mãi trong cơ sở dữ liệu và hiển thị giao diện Quản lý chương trình khuyến mãi. Nếu xác nhận “cancel” thì hệ thống sẽ không làm gì. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhấn chọn chức năng Xóa.  2, Hệ thống hiển thị alert xác nhận xóa chương trình khuyến mãi.  3, Tác nhân click xác nhận “OK” hoặc “Canel”.  4, Nếu người dùng xác nhận “OK” hệ thống sẽ xóa chương trình khuyến mãi trong cơ sở dữ liệu và hiển thị giao diện Quản lý chương trình khuyến mãi. Nếu xác nhận “cancel” thì hệ thống sẽ không làm gì.. |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Không thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.3.18. Thêm Chương trình khuyến mãi:

##### **Bảng 36** : Usecase Thêm chương trình khuyến mãi

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC36 |
| Use Case Name: | Thêm chương trình khuyến mãi. |
| Tác nhân: | Nhân viên hoặc Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân Thêm một chương trình khuyến mãi . |
| Trigger: | Tác nhân chọn chức năng “Thêm chương trình khuyến mãi” |
| Điều kiện tiên  quyết: | 1, Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Nhân viên” “Quản trị viên”.  2, Tác nhân đã chọn chức năng quản lý chương trình khuyến mãi. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống xem xét form sửa hãng sản xuất, người dùng nhập nếu thỏa mãn thì lưu chương trình khuyến mãi vào cơ sở dữ liệu và hiển thị giao diện “Sản phẩm chương trình khuyến mãi”. Nếu sai thì thông báo lại cho người dùng. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhấn kéo xuống dưới của danh sách hãng sản xuất.  2, Tác nhân nhập thông tin về hãng sản xuất mới và nhấn nút thêm hãng sản xuất.  3, Hệ thống hiển thị form sửa chương trình khuyến mãi với nội dung form là chương trình khuyến mãi mà tác nhân đã chọn  4, Tác nhân điền thông tin vào form và nhấn cập nhật.  4,1 Nếu người dùng nhập thiếu 1 quy định số trường thì thực hiện luồng A1.  4,2 Nếu người dùng bấm thoát thì kết thúc nghiệp vụ.  5, Hệ thống lưu lại chương trình khuyến mãi được thêm vào hệ thống và chuyển sang giao diện Danh sách sản phẩm khuyến mãi để người dùng có thể thêm danh sách sản phẩm khuyến mãi của sách sản phẩm của chương trình khuyến mãi  6, Người dùng thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “ Danh sách sản phẩm của khuyến mãi” (UC38) |
| Luồng thay thế: | A1:  1.1 Hệ thống hiển thị thông báo một số trường nhập còn thiếu.  1.2 Tác nhân thực hiện bổ sung một số trường còn thiếu và bấm Thêm chương trình khuyến mãi.  1.3 Hệ thống lưu lại chương trình khuyến mãi được thêm vào hệ thống và thông báo thành công cho người dùng |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Không thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.3.19. Tìm kiếm chương trình khuyến mãi:

##### **Bảng 37** : Usecase Tìm kiếm chương trình khuyến mãi

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC37 |
| Use Case Name: | Tìm kiếm chương trình khuyến mãi |
| Tác nhân: | Nhân viên / Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân tìm kiếm chương trình khuyến mãi trong trang quản trị. |
| Trigger: | Người dùng nhập nội dung tìm kiếm vào ô textbox ( có thể là tên chương trình, ngày bắt đầu mà ngày kết thúc ) |
| Điều kiện tiên  quyết: | 1, Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Nhân viên” “Quản trị viên”.  2, Tác nhân đã chọn chức năng quản lý chương trình khuyến mãi. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Nếu tồn tại (các) chương trình khuyến mãi phù hợp với nội dung tìm kiếm của tác nhân thì hệ thống sẽ hiển thị danh sách các chương trình khuyến mãi cần tìm. Nếu chương trình khuyến mãi được yêu cầu không tồn tại thì hiển thị danh sách trống. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhập nội dung tìm kiếm vào ô textbox .  2, Hệ thống truy vấn cơ sở dữ liệu, so sánh chương trình khuyến mãi tìm kiếm với dữ liệu chương trình khuyến mãi đã có. Nếu tồn tại chương trình khuyến mãi khớp với mô tả tìm kiếm thì hiển thị danh sách chương trình khuyến mãi cho người dùng. Nếu không tồn tại chương trình khuyến mãi nào như vậy thì hiển thị danh sách trống. |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Không thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.3.20. Danh sách sản phẩm của khuyến mãi:

##### **Bảng 38** : Usecase Danh sách sản phẩm của khuyến mãi

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC38 |
| Use Case Name: | Danh sách sản phẩm của khuyến mãi |
| Tác nhân: | Nhân viên hoặc Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân quản lý danh sách sản phẩm trong một chương trình khuyến mãi nào đó. |
| Trigger: | Tác nhân chọn chức năng Sửa danh sách sản phẩm |
| Điều kiện tiên  quyết: | Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Nhân viên” “Quản trị viên”.  Người dùng đã thêm chương trình khuyến mãi vào chương trình khuyến mãi hoặc đang sửa một chương trình khuyến mãi . |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống hiển thị giao diện Danh sách sản phẩm của khuyến mãi có các danh sách tất cả sản phẩm chưa trong chương trình khuyến mãi nào và danh sách sản phẩm trong chương trình khuyến mãi hiện tại. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhấn chọn chức năng Sửa danh sách sản phẩm.  2, Hệ thống hiển thị toàn bộ danh sách tất cả sản phẩm chưa trong chương trình khuyến mãi nào và danh sách sản phẩm trong chương trình khuyến mãi hiện tại..  3, Tác nhân xem danh sách được hiển thị.  3.1. Nếu tác nhân muốn chỉnh sửa Thêm sản phẩm vào chương trình khuyến mãi thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Thêm sản phẩm vào chương trình khuyến mãi”. (UC39)  3.2. Nếu tác nhân muốn chỉnh sửa xóa sản phẩm khỏi chương trình khuyến mãi thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Xóa sản phẩm khỏi chương trình khuyến mãi”. (UC40) |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.3.21. Thêm sản phẩm vào chương trình khuyến mãi:

##### **Bảng 39** : Usecase Thêm sản phẩm chương trình khuyến mãi

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC39 |
| Use Case Name: | Thêm sản phẩm chương trình khuyến mãi. |
| Tác nhân: | Nhân viên hoặc Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân Thêm sản phẩm vào chương trình khuyến mãi |
| Trigger: | Tác nhân chọn chức năng “Thêm vào chương trình khuyến mãi” |
| Điều kiện tiên  quyết: | 1, Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Nhân viên” “Quản trị viên”.  2, Tác nhân đã chọn thực hiện nghiệp vụ Danh sách sản phẩm của khuyến mãi |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống xem xét modal có số phần trăm khuyến mãi của sản phẩm và mô tả, người dùng nhập nếu thỏa mãn thì hệ thống lưu sản phẩm vào chương trình khuyến mãi hiện tại và tính toán giá tiền cho sản phẩm. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhấn ấn thêm vào chương trình khuyến mãi.  2, Hệ thống hiển thị modal thêm  3, Tác nhân điền thông tin vào Modal và nhấn OK.  3,1 Nếu người dùng nhập thiếu 1 quy định số trường thì thực hiện luồng A1.  3,2 Nếu người dùng bấm thoát thì kết thúc nghiệp vụ.  4, Hệ thống lưu sản phẩm vào chương trình khuyến mãi hiện tại vào cơ sở dữ liệu và tính toán giá tiền cho sản phẩm hiển thị lại giao diện Danh sách sản phẩm của khuyến mãi. |
| Luồng thay thế: | A1:  1.1 Hệ thống hiển thị thông báo một số trường nhập còn thiếu.  1.2 Tác nhân thực hiện bổ sung một số trường còn thiếu và bấm OK.  1.3 Hệ thống lưu sản phẩm vào chương trình khuyến mãi hiện tại vào cơ sở dữ liệu. |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Không thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.3.22. Xóa sản phẩm khỏi chương trình khuyến mãi:

##### **Bảng 40** : Usecase Xóa sản phẩm khỏi chương trình khuyến mãi

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC40 |
| Use Case Name: | Xóa sản phẩm khỏi chương trình khuyến mãi |
| Tác nhân: | Nhân viên hoặc Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân Xóa sản phẩm khỏi chương trình khuyến mãi |
| Trigger: | Tác nhân chọn chức năng “Xóa sản phẩm khỏi khuyến mãi” |
| Điều kiện tiên  quyết: | 1, Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Nhân viên” “Quản trị viên”.  2, Tác nhân đã chọn thực hiện nghiệp vụ Danh sách sản phẩm của khuyến mãi. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống xóa sản phẩm đã chọn khỏi chương trình khuyễn mãi hiện tại |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhấn chọn chức năng Xóa.  2, Hệ thống hiển thị alert xác nhận xóa chương trình khuyến mãi.  3, Tác nhân click xác nhận “OK” hoặc “Canel”.  4, Nếu người dùng xác nhận “OK” hệ thống sẽ xóa sản phẩm khỏi chương trình khuyến mãi hiện tại trong cơ sở dữ liệu và hiển thị giao diện Danh sách sản phẩm của khuyến mãi. Nếu xác nhận “cancel” thì hệ thống sẽ không làm gì.. |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Không thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.3.23.. Quản lý hỏi đáp:

Ảnh có chứa văn bản

Mô tả được tạo tự động

###### **Hình 6 :** Usecase phân rã Quản lý hỏi đáp

##### **Bảng 41** : Usecase Quản lý hỏi đáp

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC41 |
| Use Case Name: | Quản lý hỏi đáp |
| Tác nhân: | Nhân viên ,Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân quản lý các câu hỏi về sản phẩm của khách hàng. |
| Trigger: | Tác nhân chọn chức năng Quản lý Hỏi đáp |
| Điều kiện tiên  quyết: | Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Quản trị viên” hoặc “Nhân viên” |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống hiển thị giao diện Quản lý hỏi đáp( có danh sách các câu hỏi và trạng thái của các câu hỏi ). |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhấn chọn chức năng Hỏi đáp của khách.  2, Hệ thống hiển thị toàn bộ danh sách câu hỏi cùng câu trả lời của nhận nếu có cùng các trường của câu hỏi.  3, Tác nhân xem danh sách được hiển thị.  3.1. Nếu tác nhân muốn xóa hỏi đáp thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Xóa hỏi đáp” (UC42).  3.2. Nếu tác nhân muốn phản hổi câu hỏi chưa trả lời thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Phản hồi câu hỏi của khách hàng” (UC43).  3.3. Nếu tác nhân muốn tìm kiếm người dùng thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Tìm kiếm hỏi đáp” (UC44). |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.3.24. Xóa hỏi đáp:

##### **Bảng 42** : Usecase Xóa hỏi đáp

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC42 |
| Use Case Name: | Xóa hỏi đáp |
| Tác nhân: | Nhân viên hoặc Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân Xóa câu hỏi của khách hàng hoặc câu trả lời của nhân viên ra khỏi cơ sở dữ liệu |
| Trigger: | Tác nhân chọn chức năng “Xóa” |
| Điều kiện tiên  quyết: | 1, Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Nhân viên” “Quản trị viên”.  2, Tác nhân đã chọn chức năng Hỏi đáp của khách. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống hiện thị alert xác nhận xóa hỏi đáp nếu người dùng xác nhận “OK” hệ thống sẽ Xóa hỏi đáp trong cơ sở dữ liệu và hiển thị giao diện Quản lý hỏi đáp. Nếu xác nhận “cancel” thì hệ thống sẽ không làm gì. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhấn chọn chức năng Xóa.  2, Hệ thống hiển thị alert xác nhận xóa hỏi đáp.  3, Tác nhân click xác nhận “OK” hoặc “Canel”.  4, Nếu người dùng xác nhận “OK” hệ thống sẽ Xóa hỏi đáp trong cơ sở dữ liệu và hiển thị giao diện Quản lý hỏi đáp. Nếu xác nhận “cancel” thì hệ thống sẽ không làm gì.. |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Không thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.3.25.Phản hồi câu hỏi của khách hàng:

##### **Bảng 43** : Usecase Phản hồi câu hỏi của khách hàng

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC43 |
| Use Case Name: | Phản hồi câu hỏi của khách hàng. |
| Tác nhân: | Nhân viên hoặc Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân trả lời một câu hỏi nào đó của khách hàng. |
| Trigger: | Tác nhân chọn chức năng “Phản hồi” |
| Điều kiện tiên  quyết: | 1, Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Nhân viên” “Quản trị viên”.  2, Tác nhân đã chọn chức năng Hỏi đáp của khách. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống lưu nội dung phản hồi vào cơ sở dữ liệu và hiển thị giao diện “Quản lý hỏi đáp”. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân vào Phản hồi.  2, Hệ thống hiển thị modal phản hồi câu hỏi khách hàng  3, Tác nhân điền nội dung phản hồi và ấn OK  4, Hệ thống lưu lại Nội dung phản hồi và cơ sở dữ liệu. |
| Luồng thay thế: | Không có |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Không thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.3.26. Tìm kiếm hỏi đáp :

##### **Bảng 44** : Usecase Tìm kiếm hỏi đáp.

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC44 |
| Use Case Name: | Tìm kiếm hỏi đáp |
| Tác nhân: | Nhân viên / Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân tìm kiếm câu hỏi của khách hàng hoặc phản hồi trong trang quản trị. |
| Trigger: | Người dùng nhập nội dung tìm kiếm vào ô textbox |
| Điều kiện tiên  quyết: | 1, Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Nhân viên” “Quản trị viên”.  2, Tác nhân đã chọn chức năng Hỏi đáp của khách. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Nếu tồn tại (các) hỏi đáp phù hợp với nội dung tìm kiếm của tác nhân thì hệ thống sẽ hiển thị danh sách các hỏi đáp cần tìm. Nếu hỏi đáp được yêu cầu không tồn tại thì hiển thị danh sách trống. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhập nội dung tìm kiếm vào ô textbox .  2, Hệ thống truy vấn cơ sở dữ liệu, so sánh hỏi đáp tìm kiếm với dữ liệu hỏi đáp đã có. Nếu tồn tại hỏi đáp khớp với mô tả tìm kiếm thì hiển thị danh sách hỏi đáp cho người dùng. Nếu không tồn tại hỏi đáp nào như vậy thì hiển thị danh sách trống. |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Không thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.3.27. Quản lý đánh giá:

Ảnh có chứa văn bản, ảnh chụp màn hình

Mô tả được tạo tự động

###### **Hình 7 :** Usecase phân rã Quản lý đánh giá

##### **Bảng 45** : Usecase Quản lý đánh giá

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC45 |
| Use Case Name: | Quản lý đánh giá |
| Tác nhân: | Nhân viên ,Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân quản lý các đánh giá về sản phẩm của khách hàng. |
| Trigger: | Tác nhân chọn chức năng Đánh giá của khách |
| Điều kiện tiên  quyết: | Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Quản trị viên” hoặc “Nhân viên” |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống hiển thị giao diện Quản lý đánh giá( có danh sách các đánh giá ). |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhấn chọn chức năng Đánh giá của khách.  2, Hệ thống hiển thị toàn bộ danh sách đánh giá.  3, Tác nhân xem danh sách được hiển thị.  3.1. Nếu tác nhân muốn xóa sản phẩm thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Xóa đánh giá” (UC46).  3.2. Nếu tác nhân muốn tìm kiếm người dùng thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Tìm kiếm đánh giá” (UC47). |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.3.28. Xóa đánh giá:

##### **Bảng 46** : Usecase Xóa đánh giá

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC46 |
| Use Case Name: | Xóa hỏi đáp |
| Tác nhân: | Nhân viên hoặc Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân Xóa đánh giá của khách hàng |
| Trigger: | Tác nhân chọn chức năng “Xóa” |
| Điều kiện tiên  quyết: | 1, Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Nhân viên” “Quản trị viên”.  2, Tác nhân đã chọn chức năng đánh giá của khách. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống hiện thị alert xác nhận xóa đánh giá nếu người dùng xác nhận “OK” hệ thống sẽ Xóa đánh giá trong cơ sở dữ liệu và hiển thị giao diện Quản lý đánh giá. Nếu xác nhận “cancel” thì hệ thống sẽ không làm gì. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhấn chọn chức năng Xóa.  2, Hệ thống hiển thị alert xác nhận xóa đánh giá.  3, Tác nhân click xác nhận “OK” hoặc “Canel”.  4, Nếu người dùng xác nhận “OK” hệ thống sẽ Xóa đánh giá trong cơ sở dữ liệu và hiển thị giao diện Quản lý đánh giá. Nếu xác nhận “cancel” thì hệ thống sẽ không làm gì.. |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Không thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.3.29. Tìm kiếm đánh giá:

##### **Bảng 47** : Usecase Tìm kiếm đánh giá:

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC47 |
| Use Case Name: | Tìm kiếm đánh giá |
| Tác nhân: | Nhân viên / Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân tìm kiếm đánh giá của khách hàng hoặc phản hồi trong trang quản trị. |
| Trigger: | Người dùng nhập nội dung tìm kiếm vào ô textbox |
| Điều kiện tiên  quyết: | 1, Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Nhân viên” “Quản trị viên”.  2, Tác nhân đã chọn chức năng đánh giá của khách. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Nếu tồn tại (các) đánh giá phù hợp với nội dung tìm kiếm của tác nhân thì hệ thống sẽ hiển thị danh sách các đánh giá cần tìm. Nếu hỏi đáp được yêu cầu không tồn tại thì hiển thị danh sách trống. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhập nội dung tìm kiếm vào ô textbox .  2, Hệ thống truy vấn cơ sở dữ liệu, so sánh đánh giá tìm kiếm với dữ liệu đánh giá đã có. Nếu tồn tại đánh giá khớp với mô tả tìm kiếm thì hiển thị danh sách đánh giá cho người dùng. Nếu không tồn tại hỏi đáp nào như vậy thì hiển thị danh sách trống. |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Không thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.3.30. Quản lý đơn hàng:

Ảnh có chứa văn bản

Mô tả được tạo tự động

###### **Hình 8 :** Usecase phân rã Quản lý đơn hàng

##### **Bảng 48** : Usecase Quản lý đơn hàng

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC48 |
| Use Case Name: | Quản lý đơn hàng |
| Tác nhân: | Nhân viên ,Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân quản lý các đơn hàng của khách hàng. |
| Trigger: | Tác nhân chọn chức năng Đơn hàng của khách |
| Điều kiện tiên  quyết: | Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Quản trị viên” hoặc “Nhân viên” |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống hiển thị giao diện Quản lý đơn hàng |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhấn chọn chức năng Đơn hàng của khách.  2, Hệ thống hiển thị giao diện Quản lý đơn hàng với toàn bộ danh sách đơn hàng.  3, Tác nhân xem danh sách được hiển thị.  3.1. Nếu tác nhân muốn thay đổi trạng thái của đơn hàng thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Thay đổi trạng thái đơn hàng” (UC49).  3.2. Nếu tác nhân muốn tìm kiếm đơn hàng thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Tìm kiếm đơn hàng” (UC50).  3.3. Nếu tác nhân muốn Xem chi tiết đơn hàng thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Xem chi tiết đơn hàng” (UC51).  3.4. Nếu tác nhân muốn xóa đơn hàng thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Xóa đơn hàng” (UC52). |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.3.31.Thay đổi trạng thái đơn hàng:

##### **Bảng 49** : Usecase Thay đổi trạng thái đơn hàng

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC49 |
| Use Case Name: | Thay đổi trạng thái đơn hàng. |
| Tác nhân: | Nhân viên hoặc Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân thay đổi trạng thái đơn hàng nào đó của khách hàng về đang giao , đang duyệt , đã giao, đã hủy |
| Trigger: | Tác nhân chọn chức năng “Sửa trạng thái đơn hàng” |
| Điều kiện tiên  quyết: | 1, Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Nhân viên” “Quản trị viên”.  2, Tác nhân đã chọn chức năng Đơn hàng của khách. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống lưu nội dung thay đổi trạng thái đơn hàng vào cơ sở dữ liệu và hiển thị giao diện “Quản lý đơn hàng”. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân vào tích chọn đơn hàng cần thay đổi.  2, Tác nhân nhấn chọn sửa trạng thái đơn hàng.  3, Hệ thống hiển thị alert xác nhận  4, Nếu người dùng xác nhận “OK” hệ thống sẽ thay đổi trạng đơn hàng trong cơ sở dữ liệu và hiển thị giao diện Quản lý đơn hàng. Nếu xác nhận “cancel” thì hệ thống sẽ không làm gì... |
| Luồng thay thế: | Không có |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Không thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.3.32. Tìm kiếm đơn hàng :

##### **Bảng 50** : Usecase Tìm kiếm đơn hàng.

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC50 |
| Use Case Name: | Tìm kiếm đơn hàng |
| Tác nhân: | Nhân viên / Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân tìm kiếm đơn hàng của khách hàng trong trang quản trị. |
| Trigger: | Người dùng nhập nội dung tìm kiếm vào ô textbox |
| Điều kiện tiên  quyết: | 1, Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Nhân viên” “Quản trị viên”.  2, Tác nhân đã chọn chức năng đơn hàng của khách. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Nếu tồn tại (các) đơn hàng phù hợp với nội dung tìm kiếm của tác nhân thì hệ thống sẽ hiển thị danh sách các đơn hàng cần tìm. Nếu đơn hàng được yêu cầu không tồn tại thì hiển thị danh sách trống. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhập nội dung tìm kiếm vào ô textbox .  2, Hệ thống truy vấn cơ sở dữ liệu, so sánh đơn hàng tìm kiếm với dữ liệu đơn hàng đã có. Nếu tồn tại đơn hàng khớp với mô tả tìm kiếm thì hiển thị danh sách đơn hàng cho người dùng. Nếu không tồn tại hỏi đáp nào như vậy thì hiển thị danh sách trống. |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Không thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.3.33. Xem chi tiết đơn hàng :

Usecae này được viết cho cả xem chi tiết đơn hàng của khách hàng vì có luồng hoạt động tương tự nhau

##### **Bảng 51** : Usecase Xem chi tiết đơn hàng.

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC51 |
| Use Case Name: | Xem chi tiết đơn hàng |
| Tác nhân: | Nhân viên / Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân Xem chi tiết đơn hàng của khách hàng trong trang quản trị. |
| Trigger: | Người dùng ấn “Chi tiết” |
| Điều kiện tiên  quyết: | 1, Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Nhân viên” “Quản trị viên”.  2, Tác nhân đã chọn chức năng đơn hàng của khách. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống hiện thị modal với đầy thông tin mặt hàng sản phẩm khách hàng đã đặt. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân ấn “Chi tiết” .  2, Hệ thống truy vấn cơ sở dữ liệu, tìm đơn hàng mà người dùng cần xem để hiển thị chi tiết ra cho người dùng. |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Không thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

### 2.4. Quản trị viên:

#### 2.4.1. Xóa đơn hàng:

##### **Bảng 52** : Usecase Xóa đơn hàng

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC52 |
| Use Case Name: | Xóa đơn hàng |
| Tác nhân: | Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân Xóa đơn hàng của khách hàng ra khỏi cơ sở dữ liệu |
| Trigger: | Tác nhân chọn chức năng “Xóa” |
| Điều kiện tiên  quyết: | 1, Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Nhân viên” “Quản trị viên”.  2, Tác nhân đã chọn chức năng Đơn hàng của khách. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống hiện thị alert xác nhận xóa đơn hàng nếu người dùng xác nhận “OK” hệ thống sẽ Xóa đơn hàng trong cơ sở dữ liệu và hiển thị giao diện Quản lý đơn hàng. Nếu xác nhận “cancel” thì hệ thống sẽ không làm gì. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhấn chọn chức năng Xóa.  2, Hệ thống hiển thị alert xác nhận Xóa đơn hàng.  3, Tác nhân click xác nhận “OK” hoặc “Canel”.  4, Nếu người dùng xác nhận “OK” hệ thống sẽ Xóa đơn hàng trong cơ sở dữ liệu và hiển thị giao diện Quản lý đơn hàng. Nếu xác nhận “cancel” thì hệ thống sẽ không làm gì.. |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Không thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.4.2. Quản lý người dùng:

Ảnh có chứa văn bản, bản đồ

Mô tả được tạo tự động

###### **Hình 9 :** Usecase phân rã Quản lý người dùng

##### **Bảng 53** : Usecase Quản lý người dùng

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC53 |
| Use Case Name: | Quản lý người dùng |
| Tác nhân: | Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân quản lý các tài khoản người dùng. |
| Trigger: | Tác nhân chọn chức năng Quản lý người dùng |
| Điều kiện tiên  quyết: | Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Quản trị viên”. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống hiển thị giao diện Quản lý người dùng ( có danh sách các người dùng hiện tại ). |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhấn chọn chức năng Quản lý người dùng.  2, Hệ thống hiển thị toàn bộ danh sách người dùng cùng với các trường của người dùng.  3, Tác nhân xem danh sách được hiển thị.  3.2. Nếu tác nhân muốn xóa sản phẩm thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Xóa người dùng” (UC54).  3.3. Nếu tác nhân muốn phân quyền người dùng thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Phân quyền người dùng” (UC55).  3.4. Nếu tác nhân muốn tìm kiếm người dùng thì thực hiện nghiệp vụ (extend) của usecase “Tìm kiếm người dùng” (UC56). |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.4.3. Xóa người dùng:

##### **Bảng 54** : Usecase Xóa người dùng

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC54 |
| Use Case Name: | Xóa sản phẩm |
| Tác nhân: | Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân xóa một tài khoản người dùng ra khỏi cơ sở dữ liệu |
| Trigger: | Tác nhân chọn chức năng “Xóa” |
| Điều kiện tiên  quyết: | 1, Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Quản trị viên”.  2, Tác nhân đã chọn chức năng quản lý người dùng. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống hiện thị alert xác nhận xóa người dùng nếu người dùng xác nhận “OK” hệ thống sẽ xóa người dùng trong cơ sở dữ liệu và hiển thị giao diện Quản lý người dùng. Nếu xác nhận “cancel” thì hệ thống sẽ không làm gì. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhấn chọn chức năng Xóa.  2, Hệ thống hiển thị alert xác nhận xóa người dùng.  3, Tác nhân click xác nhận “OK” hoặc “Canel”.  4, Nếu người dùng xác nhận “OK” hệ thống sẽ xóa người dùng trong cơ sở dữ liệu và hiển thị giao diện Quản lý người dùng. Nếu xác nhận “cancel” thì hệ thống sẽ không làm gì.. |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn.  2, Người dùng hủy thao tác xóa |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Không thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.4.4. Phân quyền người dùng:

##### **Bảng 55** : Usecase Phân quyền người dùng

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC55 |
| Use Case Name: | Phân quyền người dùng |
| Tác nhân: | Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân phân quyền một tài khoản người dùng. |
| Trigger: | Tác nhân chọn chức năng “sửa phân quyền” |
| Điều kiện tiên  quyết: | 1, Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Quản trị viên”.  2, Tác nhân đã chọn chức năng quản lý người dùng. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống hiện thị alert xác nhận phân quyền người dùng nếu người dùng xác nhận “OK” hệ thống sẽ phân quyền người dùng trong cơ sở dữ liệu và hiển thị giao diện Quản lý người dùng. Nếu xác nhận “cancel” thì hệ thống sẽ không làm gì. |
| Luồng thông  thường: | 1, Tác nhân nhấn tích chọn vào tài khoản cần phân quyền.  2, Tác nhân nhấn chọn vào “Sửa phân quyền” và chon các quyền ( khách hàng , nhân viên , quản trị viên , bị khóa ) sau đó ấn nút sửa để sửa phân quyền.  3, Hệ thống hiển thị alert xác nhận phân quyền người dùng.  4, Tác nhân click xác nhận “OK” hoặc “Canel”.  5, Nếu người dùng xác nhận “OK” hệ thống sẽ phân quyền người dùng trong cơ sở dữ liệu và hiển thị giao diện Quản lý người dùng. Nếu xác nhận “cancel” thì hệ thống sẽ không làm gì.. |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn.  2, Người dùng hủy thao tác phân quyền |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Không thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.4.5. Tìm kiếm người dùng:

##### **Bảng 56** : Usecase Tìm kiếm người dùng

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC56 |
| Use Case Name: | Tìm kiếm người dùng |
| Tác nhân: | Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân tìm kiếm các sản phẩm trong trang quản trị. |
| Trigger: | Người dùng nhập tên sản phẩm tìm kiếm vào ô textbox |
| Điều kiện tiên  quyết: | 1, Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Quản trị viên”.  2, Tác nhân đã chọn chức năng quản lý người dùng. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Nếu tồn tại (các) người dùng phù hợp với nội dung tìm kiếm của tác nhân thì hệ thống sẽ hiển thị danh sách các người dùng cần tìm. Nếu người dùng được yêu cầu không tồn tại thì hiển thị danh sách trống. |
| Luồng thông  thường: | 1, Từ màn hình quản lý người dùng, tác nhân nhập nội dung tìm kiếm vào form tìm kiếm : email, số điện thoại, họ tên  2, Hệ thống truy vấn cơ sở dữ liệu, so sánh nội dung tìm kiếm với dữ liệu người dùng đã có. Nếu tồn tại người dùng khớp với mô tả tìm kiếm thì hiển thị danh sách người dùng. Nếu không tồn người dùng nào như vậy thì hiển thị danh sách trống. |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Không thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |

#### 2.4.6. Xem thống kê doanh thu:

##### **Bảng 57** : Usecase Xem thống kê doanh thu

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | UC57 |
| Use Case Name: | Xem thống kê doanh thu |
| Tác nhân: | Quản trị viên |
| Mô tả: | Use Case này cho phép tác nhân Xem biểu đồ thống kê doanh thu |
| Trigger: | Người dùng ấn Doanh thu hàng tháng |
| Điều kiện tiên  quyết: | 1, Người dùng truy cập vào trang quản trị của hệ thống với vai trò “Quản trị viên”. |
| Trạng thái sau  thực hiện: | Hệ thống hiển thị biểu đồ doanh thu theo ngày và theo sản phẩm. |
| Luồng thông  thường: | 1, Người dùng ấn Doanh thu hàng tháng.  2, Hệ thống hiển thị giao diện Xem thống kê doanh thu  3, Người dùng nhập loại ngày muốn xem ( có ngày bắt đầu và ngày kết thúc )  4, Hệ thống tìm kiếm và trả về giá trị doanh thu thích hợp với ngày mà người dùng đã nhập |
| Luồng thay thế: | Không có. |
| Ngoại lệ: | 1, Kết nối Internet gián đoạn. |
| Bao gồm: | Không có. |
| Tần suất sử dụng: | Không thường xuyên. |
| Quy tắc nghiệp vụ: | Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt: | Không có. |
| Ghi chú: | Không có. |
| Các giả định khác: | Không có. |